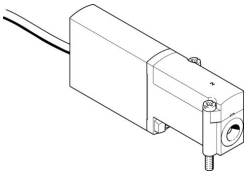


# **Van điện từ** **MHA4-M1H-3/20-4-K** Số bộ phận: 525196

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 mở đơn ổn định                                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                             |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 18 mm                                                            |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 400 l/ph                                                         |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Tấm kết nối                                                      |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                           |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...0.8 MPA<br>-0.9 bar...8 bar<br>-13.05 psi...116 psi  |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van poppet giảm áp                                               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                     |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                             |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                        |
| Chiều rộng định mức                                        | 4 mm                                                             |
| Kích thước lưới                                            | 24 mm                                                            |
| Lưu ý về kích thước lưới                                   | Khoảng cách tối thiểu giữa các van là 6 mm                       |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                           |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                             |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược với các hạn chế                                 |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                                                     |
| Áp suất vận hành có thể đảo ngược                          | -0.09 MPA...0.1 MPA<br>-0.9 bar...1 bar<br>-13.05 psi...14.5 psi |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 120 Hz                                                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 5 ms                                                             |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 10.5 ms                                                          |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                             |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 24 V DC: 5,6 W                                                   |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                         |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Loại phòng sạch                       | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...40 °C                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...40 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 270 g                                                                                |
| Cổng nối điện                         | Cáp                                                                                  |
| Chiều dài cáp                         | 2.5 m                                                                                |
| Kiểu gắn                              | trên thanh ray PR                                                                    |
| Cổng nối khí nén 11                   | Tấm kết nối                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                    | Tấm kết nối                                                                          |
| Cổng nối khí nén 33                   | Tấm kết nối                                                                          |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                           | Kẽm đúc áp lực, trắng                                                                |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                   | PUR                                                                                  |
| Vật liệu vít                          | Thép mạ, kẽm                                                                         |